

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP
ngày 26 tháng 6 năm 2015
Ngày nhận báo cáo:...../...../.....

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
09 tháng / năm 2019

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Hòa Bình
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục
Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	C ụ c T H A D S r	Tổng số phải thi hành												Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Có điều kiện thi hành											Chưa có điều kiện hành		
			Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý			Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Trường hợp khác			
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	T a n đ ì r	T a n đ ì r					
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Tổng số		#####	#####	262,874,103	132,202,917		284,196,980	178,997,644	#####	36,838,461	32,037	108,238,108	1,546,611			6,388,894	105,199,336	221,372,949	35.10%	
I	Cục Thi hành án DS	5,535,047	2,033,729	3,501,318	929,715		4,605,333	2,913,583	1,719,790	20,000	17,000	684,103				472,690	1,691,750	2,848,543	60.30%	
1	Hà Văn Vinh	115,847		115,847	21,640		94,207	94,207	94,207										100.00%	
2	Nguyễn Tiến Dũng	177,178		177,178	100,725		76,453	76,453	76,453										100.00%	
3	Nguyễn Duy Vui	3,424,017	1,488,037	1,935,980	611,540		2,812,478	1,586,272	1,002,806		4,775	106,001				472,690	1,226,206	1,804,897	63.52%	
4	Hoàng Xuân Hiền	159,956		159,956	141,950		18,006	18,006	18,006										100.00%	
5	Vũ Thanh Thủy	712,189	202,350	509,839	30,200		681,989	524,011	480,737		4,900	38,374					157,978	196,352	92.68%	
6	Nguyễn Văn Hường	354,911	222,796	132,115	7,760		347,151	153,256	13,111	20,000	3,650	116,495					193,895	310,390	23.99%	
7	Nguyễn Thị Cúc	6,100		6,100			6,100	6,100	5,800			300						300	95.08%	
8	Nguyễn Văn Dũng	584,849	120,546	464,303	15,900		568,949	455,278	28,670		3,675	422,933					113,671	536,604	7.10%	
II	Các Chi cục THADS	#####	#####	259,372,785	131,273,202		279,591,647	176,084,061	#####	36,818,461	15,037	107,554,005	1,546,611			5,916,204	103,507,586	218,524,406	34.68%	
1	Chi cục THADS Lương Sơn	#####	44,584,820	223,091,753	123,488,376		144,188,197	115,571,386	#####	30,867,415	7,350	70,642,569	1,214,811				28,616,811	100,474,191	37.82%	
1	Nguyễn Thị Vân Anh	45,279,705	1,306,081	43,973,624	60,200		45,219,505	43,984,148	5,463,150	20,177,224		18,343,774					1,235,357	19,579,131	58.29%	
2	Nguyễn Anh Thắng	#####	10,424,304	123,949,457	122,565,781		11,807,980	11,116,268	879,901			9,021,556	1,214,811				691,712	10,928,079	7.92%	
3	Bạch Hồng Thái	32,306,398	8,341,052	23,965,346	1,050		32,305,348	28,874,490	1,289,785	24,261	7,350	27,553,094					3,430,858	30,983,952	4.58%	
4	Chu Thị Hạnh	46,998,831	24,326,939	22,671,892	858,950		46,139,881	28,087,705	4,989,053	10,660,930		12,437,722					18,052,176	30,489,898	55.72%	
5	Quách Đại Quân	3,535,404	186,444	3,348,960	2,395		3,533,009	3,377,809	197,221			3,180,588					155,200	3,335,788	5.84%	
6	Nguyễn Đăng Hoàng	5,182,474		5,182,474			5,182,474	130,966	20,131	5,000		105,835					5,051,508	5,157,343	19.19%	
2	Chi cục THADS Kỳ Sơn	15,795,758	13,197,216	2,598,542	22,250		15,773,508	12,102,473	346,146	15,203	4,012	11,737,112					3,671,035	15,408,147	3.02%	
1	Nguyễn Văn Thụ	11,071,105	10,979,274	91,831	400		11,070,705	10,899,722	14,852			10,884,870					170,983	11,055,853	0.14%	
2	Đinh Thị Hạnh	3,846,034	1,818,285	2,027,749	21,850		3,824,184	475,705	34,519	11,056	4,012	426,118					3,348,479	3,774,597	10.42%	

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	C ụ c T H A D S r	Tổng số phải thi hành											Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Có điều kiện thi hành												
			Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoàn thi hành án	Trường hợp khác							
													T a n đ ị	T a n đ ị						
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Bùi Đức Tuấn	285,604	198,555	87,049			285,604	254,866	79,191			175,675					30,738	206,413	31.07%	
3	Phạm Khánh An	593,015	201,102	391,913			593,015	472,180	217,584	4,147		250,449					120,835	371,284	46.96%	
3	Chi cục THADS Tp. Hồ Chí Minh	58,416,710	41,924,038	16,492,672	1,461,075		56,955,637	23,077,826	5,806,638	3,743,545		13,527,643					33,877,811	47,405,454	41.38%	
1	Đỗ Đức Thuận	878,545	189,630	688,915	22,400		856,145	666,515	603,032			63,483					189,630	253,113	90.48%	
2	Nguyễn T.Bích Thủy	16,000,606	11,836,756	4,163,850	400		16,000,207	4,553,069	1,199,056	220,314		3,133,699					11,447,138	14,580,837	31.17%	
3	Mai Thị Nhung	14,090,472	9,518,874	4,571,598	1,000		14,089,472	7,077,107	1,642,077	3,222,702		2,212,328					7,012,365	9,224,693	68.74%	
4	Đinh Thị Hải	6,989,026	3,172,675	3,816,351	1,390,631		5,598,395	3,617,827	409,489	118,146		3,090,192					1,980,568	5,070,760	14.58%	
5	Lê Trọng Thực	7,471,343	6,931,677	539,666	2,200		7,469,143	2,128,774	269,216	71,841		1,787,717					5,340,369	7,128,086	16.02%	
6	Trần Thị Thanh Bình	7,772,852	6,069,333	1,703,519	28,250		7,744,603	2,978,101	824,400	8,541		2,145,160					4,766,502	6,911,662	27.97%	
7	Phạm Thị Vân Anh	5,213,866	4,205,093	1,008,773	16,194		5,197,672	2,056,433	859,368	102,001		1,095,064					3,141,239	4,236,303	46.75%	
4	Chi cục THADS Đà Bắc	347,884	78,475	269,409			347,884	285,609	198,999	55,000		31,610					62,275	93,885	88.93%	
1	Bùi Cường Việt	210,171	27,475	182,696			210,171	183,896	114,496	55,000		14,400					26,275	40,675	92.17%	
	Phạm Diệu Huyền	92,541	51,000	41,541			92,541	56,541	47,581			8,960					36,000	44,960	84.15%	
2	Trần Mạnh Dũng	45,172		45,172			45,172	45,172	36,922			8,250						8,250	81.74%	
5	Chi cục THADS Tân Lạc	26,093,509	20,554,721	5,538,788	5,359,161		20,734,348	4,710,844	2,447,267	1,154,716		1,066,720			42,141		16,023,504	17,132,365	76.46%	
1	Nguyễn Khắc Tuấn	7,856,713	5,419,158	2,437,555	4,394,430		3,462,283	2,339,341	566,665	1,114,666		658,010					1,122,942	1,780,952	71.87%	
2	Hoàng Trọng Lộc	18,220,931	15,135,563	3,085,368	964,731		17,256,200	2,355,638	1,865,637	40,050		407,810			42,141		14,900,562	15,350,513	80.90%	
3	Trần Thị Tuyết Mai	15,865		15,865			15,865	15,865	14,965			900						900	94.33%	
6	Chi cục THADS Lạc Sơn	10,370,527	8,339,901	2,030,626	9,200		10,361,327	2,119,258	512,965	628,202		978,091					8,242,069	9,220,160	53.85%	
1	Bùi Đình Tiến	855,922	282,040	573,882	8,000		847,922	569,089	118,453	40,000		410,636					278,833	689,469	27.84%	
2	Hà Văn Bình	7,404,216	7,017,606	386,610			7,404,216	389,710	14,871	238,200		136,639					7,014,506	7,151,145	64.94%	
3	Bùi Khắc Bình	2,110,389	1,040,255	1,070,134	1,200		2,109,189	1,160,459	379,641	350,002		430,816					948,730	1,379,546	62.88%	
7	Chi cục THADS Yên Thọ	2,026,121	1,458,009	568,112	50,000		1,976,121	941,560	490,249	9,500	3,675	438,136					1,034,561	1,472,697	53.47%	
1	Bùi Khắc Đại	838,900	459,040	379,860	50,000		788,900	539,448	322,176	9,500	3,675	204,097					249,452	453,549	62.17%	
2	Bùi Thị Ngọc Lan	1,187,221	998,969	188,252			1,187,221	402,112	168,073			234,039					785,109	1,019,148	41.80%	
8	Chi cục THADS Mai Châu	12,401,298	7,703,132	4,698,166	289,390		12,111,908	10,632,054	299,015	299,600		4,285,376			5,874,063		1,479,854	11,639,293	4.45%	

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	C ụ c T H A D S r	Tổng số phải thi hành											Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Có điều kiện thi hành								Chưa có điều kiện hành			
			Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	T a n đ ì r	T a n đ ì r	Trường hợp khác				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Lò Thị Thúy	1,759,297	1,324,977	434,320	275,512		1,483,785	992,519	209,658	75,000		126,501			581,360	491,266	1,199,127	28.68%	
2	Nguyễn Khắc Thắng	10,642,001	6,378,155	4,263,846	13,878		10,628,123	9,639,535	89,357	98,600		4,158,875			5,292,703	988,588	10,440,166	1.95%	
9	Chi cục THADS Kim Bô	10,165,703	8,165,841	1,999,862	517,400		9,648,303	5,027,157	640,200	122,000		4,064,957	200,000			4,621,146	8,886,103	15.16%	
1	Bùi Quang Sử	3,236,486	2,526,084	710,402	502,500		2,733,986	2,331,724	374,614	120,000		1,837,110				402,262	2,239,372	21.21%	
2	Bùi Xuân Thảo	2,391,110	2,113,624	277,486	14,150		2,376,960	1,479,935	78,951	2,000		1,398,984				897,025	2,296,009	5.47%	
3	Đình Quang Tùng	3,308,577	2,570,587	737,990			3,308,577	946,859	48,161			698,698	200,000			2,361,718	3,260,416	5.09%	
4	Nguyễn Thị Mai Phương	1,229,530	955,546	273,984	750		1,228,780	268,639	138,474			130,165				960,141	1,090,306	51.55%	
10	Chi cục THADS Lạc Th	2,673,709	1,631,631	1,042,078	550		2,673,159	1,248,236	493,542	28,000		642,694	84,000			1,424,923	2,151,617	41.78%	
1	Bùi Khắc Thái	235,514	58,394	177,120	550		234,963	201,501	47,300			154,201				33,462	187,663	23.47%	
2	Nguyễn Hữu Bằng	974,043	699,536	274,507			974,044	333,507	178,232			155,275				640,537	795,812	53.44%	
3	Nguyễn Thanh Tú	688,009	211,458	476,551			688,009	514,723	194,810	28,000		291,913				173,286	465,199	43.29%	
4	Nguyễn Văn Hùng	776,143	662,243	113,900			776,143	198,505	73,200			41,305	84,000			577,638	702,943	36.88%	
11	Chi cục THADS Cao Ph	4,897,055	3,854,278	1,042,777	75,800		4,821,255	367,658	159,481	21,280		139,097	47,800			4,453,597	4,640,494	49.17%	
1	Nguyễn Văn Thắng	15,701		15,701			15,701	15,701	15,701									100.00%	
2	Nguyễn Đức Thọ	18,424		18,424			18,424	18,424	6,300			12,124					12,124	34.19%	
3	Phạm Văn Hào	3,485,892	2,754,260	731,632			3,485,892	199,627	96,803	21,280		81,544				3,286,265	3,367,809	59.15%	
4	Phạm Hồng Dũng	269,431	25,401	244,030	75,800		193,631	44,706	39,477			5,229				148,925	154,154	88.30%	
5	Hà Thị Tâm	1,107,607	1,074,617	32,990			1,107,607	89,200	1,200			40,200	47,800			1,018,407	1,106,407	1.35%	

Hòa Bình, ngày 04 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai

Hồ Ngọc Dinh